

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ

**CÁC NHIỆM VỤ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC DỰ TOÁN THU
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 CỦA BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN
THIÊN NHIÊN KON CHƯ RĂNG**

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ

CÁC NHIỆM VỤ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 CỦA BAN QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHƯ RĂNG

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

CHỦ NHIỆM HẠNG MỤC

TS. Ngô Xuân Tường

TS. Bùi Hồng Quang

MỞ ĐẦU

Theo Công ước đa dạng sinh học (ĐDSH) năm 1992: đa dạng sinh học là sự phong phú của mọi cơ thể sống có từ tất cả các nguồn trong các hệ sinh thái trên cạn, dưới nước, ở biển và mọi tổ hợp sinh thái mà chúng tạo nên; ĐDSH bao gồm sự đa dạng trong loài (đa dạng di truyền hay còn gọi là đa dạng gen), giữa các loài (đa dạng loài) và các hệ sinh thái (đa dạng hệ sinh thái). ĐDSH có nhiều giá trị to lớn tập trung vào 3 nhóm chính: giá trị kinh tế, giá trị nhân văn, giá trị tài nguyên và môi trường.

Bảo tồn đa dạng sinh học ở mọi mức độ về cơ bản là duy trì các quần thể loài đang tồn tại và phát triển. Công việc này có thể được tiến hành bên trong hoặc bên ngoài nơi sống tự nhiên.

Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng thuộc khu vực rừng Tây Nguyên mang nhiều đặc điểm chung của hệ sinh thái rừng trên núi đất của Việt Nam, với thành phần loài động thực vật khá phong phú và đa dạng. Kon Chư Răng đang tiềm ẩn các mối đe dọa chính làm suy giảm đa dạng sinh học với hệ động, thực vật rừng của Khu bảo tồn như: Khai thác gỗ trái phép; khai thác lâm sản ngoài gỗ; phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, nguy cơ cháy rừng và phát triển du lịch, sẽ gây nên những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học và một số loài có nguy cơ bị biến mất, bị tuyệt chủng hoặc rất khó tìm thấy. Trong đó, có nhiều loài có giá trị, làm dược liệu, loài được ghi trong (sách đỏ, Nghị định 32 (mới), IUCN, ..vv).

Mặc dù, Khu BTTN Kon Chư Răng đã có một số nghiên cứu, điều tra cơ bản của các nhà khoa học, các tổ chức quốc tế,... về đa dạng sinh học nhưng nhìn chung, các công trình chỉ dừng lại ở mức độ khảo sát phát hiện thành phần loài nhưng đến nay, Khu BTTN Kon Chư Răng vẫn chưa có đầy đủ dữ liệu, tư liệu khoa học để thực hiện chiến lược quản lý và bảo tồn một cách lâu dài.

Vì vậy, cần thiết ***Thực hiện các nhiệm vụ đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng*** để điều tra bổ sung đầy đủ, toàn diện về hiện trạng đa dạng động thực vật tại Khu bảo tồn nhằm đề xuất bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, giám sát đa dạng thực vật, phục vụ cho việc nghiên cứu, bảo tồn, phục vụ du lịch sinh thái và tuyên truyền bảo vệ rừng, từ đó có cơ sở khoa học cho việc bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên động thực vật rừng tại khu BTTN có hiệu quả, bảo vệ tính đa dạng sinh học. Nâng cao nhận thức và đời sống của người dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội cho khu vực. Các kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp các thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu chính xác về đa dạng sinh học của Khu bảo tồn. Từ những số liệu mà công trình thu thập (mẫu tiêu bản, danh lục, hình ảnh, vị trí phân bố, số lượng quần thể..vv) sẽ là bằng chứng khoa học cho khu bảo tồn nói riêng và toàn bộ khu vực tỉnh Gia Lai và

khu phụ cận, tham gia lập hồ sơ cho một số khu rừng đặc dụng để xin xếp hạng di sản thế giới, di sản ASEAN và khu dự trữ sinh quyển thế giới.

KẾT QUẢ CÁC HẠNG MỤC

1. HẠNG MỤC I

“ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NHỮNG LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ HIẾM, CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHUR RĂNG”

1.1. Mục tiêu của công trình

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Điều tra, khảo sát đa dạng nguồn tài gen các loài thực vật quý hiếm nhằm bảo tồn và phát triển các loài thực vật nguy cấp, quý hiếm trong tự nhiên, đồng thời cũng phục vụ mục tiêu bảo tồn các nguồn gen quý cho nghiên cứu khoa học và khai thác sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên góp phần phục vụ cho du lịch, thăm quan, đào tạo và tăng cao nhận thức về đa dạng sinh học ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kon Chur Răng tỉnh Gia Lai.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá tình trạng bảo tồn của các loài thực vật nguy cấp, quý hiếm trong Nghị định 32, Sách đỏ VN 2007, IUCN 2016-17
- Cung cấp các thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển các loài thực vật nguy cấp, quý hiếm,
- Đề xuất các giải pháp quản lý, bảo tồn ngoài tự nhiên, cũng như việc khai thác, sử dụng bền vững.

Đối tượng và phạm vi điều tra

Đối tượng:

Các loài thực vật nguy cấp, quý hiếm quy định trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Sách đỏ VN 2007, IUCN 2017.

Phạm vi điều tra: Được xác định tại khu BTTN Kon Chur Răng.

2. Các loài thực vật quý hiếm trong Khu BTTN Kon Chur Răng

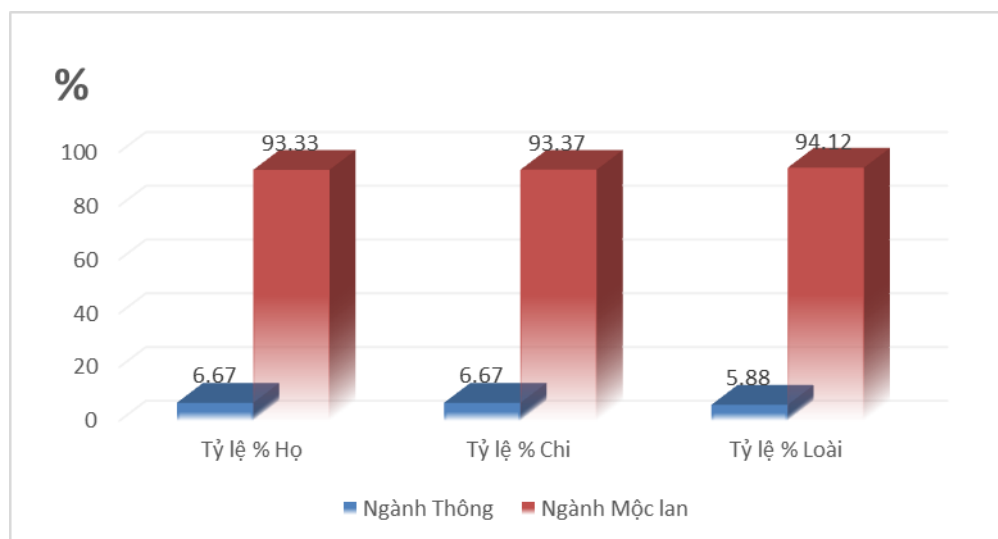
Sau quá trình điều tra tại khu bảo tồn và tổng hợp số liệu chúng tôi đã tổng hợp được các loài thực vật quý hiếm phân bố ở khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng. Và từ đó cũng đã xây dựng được bảng danh lục các loài thực vật quý hiếm có trong khu vực nghiên cứu. Qua đó ta có thể thấy rằng, số loài thực vật quý hiếm thống kê được ở khu bảo tồn là 51 loài, thuộc 30 họ, thuộc 2 ngành, trong đó:

+ Ngành Thông (Pinophyta): 3 loài chiếm 5,88%.

+ Ngành Mộc lan (Magnoliophyta): 58 loài chiếm 94,12% (trong đó lớp Mộc lan - Magnoliopsida có 35 loài chiếm 72,91%, lớp Hành – Liliopsida có 13 loài chiếm 27,09%).

Bảng tỷ lệ thực vật quý hiếm giữa các ngành

STT	Tên Ngành	Số họ	% Họ	Số chi	% Chi	Số Loài	% Loài
1	Ngành Thông	2	6,67	3	6,67	3	5,88
2	Ngành Mộc Lan	28	93,33	42	93,37	48	94,12
	Tổng số	30	100	45	100	51	100



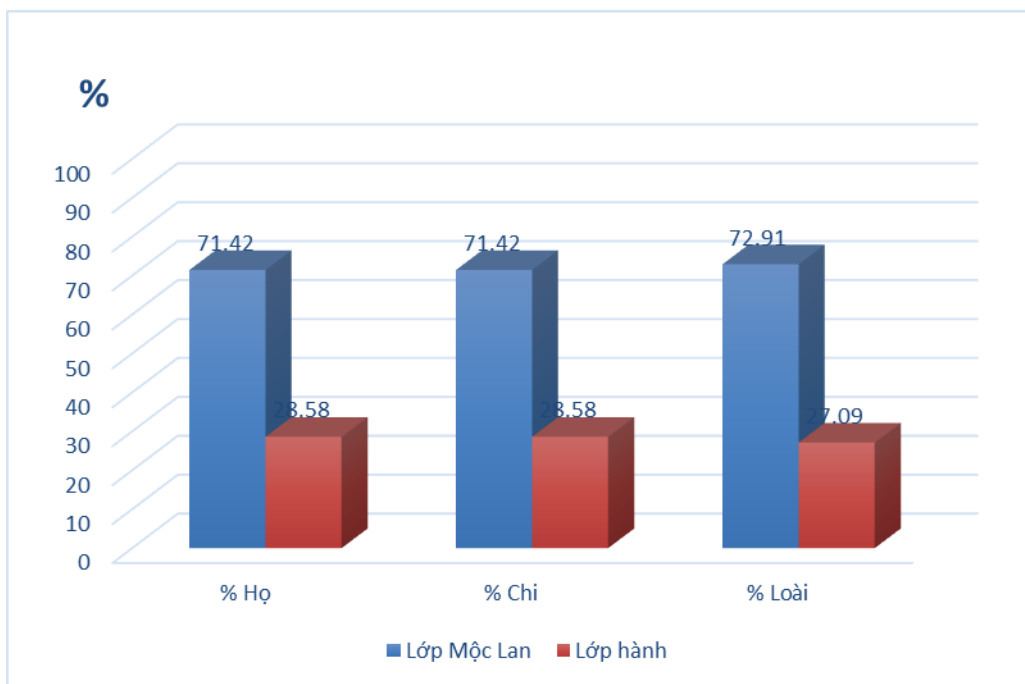
Biểu đồ tỷ lệ các loài thực vật quý hiếm giữa các ngành

Từ bảng và hình ta có thể thấy rằng ngành Mộc Lan là ngành đa dạng nhất, chiếm chủ yếu với 48 loài chiếm 94,12% tổng số loài thực vật nguy cấp, quý hiếm; có 42 chi chiếm 93,37% tổng số loài thực vật nguy cấp, quý hiếm; và có 28 họ chiếm 93,33% tổng số họ của loài thực vật nguy cấp, quý hiếm. Còn lại ngành Thông có số loài là 3 loài chiếm 5,88% tổng số loài thực vật nguy cấp, quý hiếm; có 3 chi chiếm 6,67% tổng số chi của các loài thực vật nguy cấp, quý hiếm và có 2 họ chiếm 6,67% tổng số họ của các loài thực vật nguy cấp quý hiếm trong khu bảo tồn.

Trong ngành Mộc lan lại chia ra thành 2 lớp là lớp Mộc lan (Magnoliopsida) và lớp Hành (Liliopsida), thì lớp Mộc lan đa dạng về loài hơn lớp Hành.

Tỷ lệ các loài thực vật quý hiếm trong ngành Mộc Lan

STT	Tên Lớp	Số họ	% Họ	Số chi	% Chi	Số Loài	% Loài
1	Lớp Mộc lan	20	71,42	30	71,42	35	72,91
2	Lớp hành	8	28,58	12	28,58	13	27,09
	Ngành Mộc Lan	28	100	42	100	48	100



Biểu đồ tỷ lệ các loài thực vật quý hiếm trong ngành Mộc Lan

2. Danh lục và cấp bảo tồn các loài thực vật quý hiếm trong Khu bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng.

Danh lục và cấp bảo tồn Khu bảo tồn Thiên nhiên Kon Chư Răng.

STT	Tên loài khoa học	Tên loài Việt nam	Cấp độ bảo tồn			Địa điểm
			SĐ Việt Nam 2007	IUCN 2016	NĐ 32/2006	Tiểu khu-Khoảnh
1	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	Gấm núi		LC		32-8; 35-3,4; 33-6; 43-6,7
2	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) de Laub.	Thông lông gà		LC		42-3,6;44-8
3	<i>Nageia fleuryi</i> (Hickel) de Laub.	Kim giao		NT		43-2,3,5
4	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má		LC		42-4,5
5	<i>Oenanthe javanica</i> (Blume) DC.	Rau cần nước		LC		40-5; 42-4,5
6	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Sữa		LC		42-2,8; 43-3
7	<i>Rauvolfia cambodiana</i> Pierre ex Pitard	Ba gác lá to	VU A1c			40-1; 36-8; 39-3
8	<i>Camchaya eberhardtii</i> (Gagnep.) Kitam.	Cúc cỏ	VU A1a, B1+2a,b,c, D2			41-7; 43-9
9	<i>Aucuba japonica</i> Thunb.	Ô rô bà	CR B1+2b,c			41-4,7; 40-4
10	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre	Xoay		NT		41-9; 42-2,3
11	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.)	Dần toòng	EN A1a,c,d			33-1; 37-4,8; 39-2

	<i>Makino</i>					
12	<i>Dipterocarpus baudii</i> Korth.	Dầu lúng		VU		37-3,4
13	<i>Hopea hainanensis</i> Merr. et Chun	Sao hải nam	EN A1c,d, B1+2b,c	EN		37-6,7
14	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Choà	VU A1,b,c+2b,c, B1+2a,b,c	VU		32-2,5; 35-1
15	<i>Diospyros apiculata</i> Hiern.	Thị lọ nôi		LC		32-7, 34-3; 38-6
16	<i>Homonoia riparia</i> Lour.	Rù rì		LC		40-7
17	<i>Christia vespertilionis</i> (L. f.) Bakh. f.	Đậu cánh dơi		LC		34-3; 36-6; 47-4
18	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc	EN A1a,c,d	VU	IIA	37-1,3
19	<i>Cinnamomum mairei</i> Vevl.	Quế bạc		EN		38-2,8; 41-1; 40-9
20	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (Jack) Meisn.	Re hương	CR A1a,c,d	DD	IIA	36-4
21	<i>Elytranthe albida</i> (Blume) Blume	Ban ngà	VU A1c			34-5
22	<i>Manglietia chevalieri</i> Dandy	Giỏi chevalier		DD		47-3
23	<i>Pachylarnax praecalva</i> Dandy	Mỡ vạng	VU A1a,c,d, B1+2b,c,e	DD		44-2,3
24	<i>Paramichelia baillonii</i> (Pierre) S. Y. Hu	Giỏi găng	VU A1a,c,d	LC		43-5,6
25	<i>Mastixia arborea</i> (Wight) C. B. Clarke	Búi cây		LC		32-3,9
26	<i>Aglaia edulis</i> (Roxb.) Wall.	Ngâu dậu		NT		32-5
27	<i>Aglaia odorata</i> Lour.	Ngâu		NT		32-6
28	<i>Aglaia odoratissima</i> Blume	Ngâu rất thơm		LC		32-3
29	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet.	Gội tía	VU A1a,c,d+2d	LC		32-4
30	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	Lát hoa	VU A1a,c,d+2d	LC		32-4
31	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.	Vàng đắng			IIA	32-6
32	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	Hoàng đằng			IIA	32-5
33	<i>Stephania pierrei</i> Diels	Bình vôi trắng			IIA	36-4
34	<i>Ardisia brevicaulis</i> Diels	Cơm nguội thân ngắn	VU A1a,c,d			35-2
35	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Lá khô	VU A1a,c,d+2d			33-5
36	<i>Canthium dicoccum</i>	Găng vàng	VU A1c,	VU		32-8

	(Gaertn.) Teysm. & Binn.	hai hạt	B1+2c			
37	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	Răng cưa mũi nhọn		LC		33-2
38	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm	EN A1c,d, B1+2b,c,e	EN		33-2
39	<i>Amorphophallus interruptus</i> Engl. & Gehrm.	Nưa gián đoạn	LR/ cd	EN		33-2
40	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	Khoai nước		LC		33-3
41	<i>Homalomena piereana</i> Engl. & K. Krause	Thần phục	VU A1c, B1+2b,c			33-7; 44-6
42	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Song bột	EN A1c,d+2c,d			36-8
43	<i>Peliosanthes teta</i> Andrews	Sâm cau	VU A1c,d			44-9; 37-10
44	<i>Kyllinga nemoralis</i> (Forst. & Forst. f.) Dandy ex H	Bạc đầu rừng		LC		36-5
45	<i>Anoectochilus lylei</i> Rolfe ex Downie	Kim tuyến			IIA	36-6
46	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Kim tuyến tơ	EN A1a,c,d		IIA	39-6
47	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét	EN A1d, B1+2b,c			33-6
48	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Cỏ mần trầu		LC		36-1
49	<i>Phragmites karka</i> (Retz.) Trin. ex Steud.	Sậy núi		LC		34-1
50	<i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms.	Rau mác thon		LC		35-2
51	<i>Amomum villosum</i> Lour.	Sa nhân		LC		40-2; 44-7

Kết luận

- Danh lục các loài thực vật quý hiếm trong khu vực nghiên cứu: Tại khu vực nghiên cứu số loài thực vật quý hiếm thống kê được ở khu bảo tồn là 51 loài, thuộc 30 họ, thuộc 2 ngành, trong đó:

+ Ngành Thông (Pinophyta): 3 loài chiếm 5,88%.

+ Ngành Mộc lan (Magnoliophyta): 58 loài chiếm 94,12% (trong đó lớp Mộc lan - Magnoliopsida có 35 loài chiếm 72,91%, lớp Hành – Liliopsida có 13 loài chiếm 27,09%). Trong tổng số 51 loài thực vật nguy cấp, quý hiếm thì có loài nằm trong cả 2 hay 3 tình trạng mức độ đe dọa nên tổng số lượt thực vật nguy cấp quý hiếm lên đến 65 lượt.

+ Số loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), là 23 loài. Trong đó, mức độ nguy hại đe dọa sự diệt vong của các loài thực vật ở các cấp bậc như sau: Cấp CR: 2

loài, cấp EN: 7 loài, cấp VU: 13 loài, cấp LR: 1 loài.

+ Số loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP là 7 loài. Trong đó:

Có 7 loài thuộc nhóm IIA nhóm các loài thực vật hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

+ Số loài trong danh lục đỏ IUCN (2016) là: 35 loài. Trong đó có 4 loài cấp EN, 4 loài cấp VU, 24 loài cấp LR, 3 loài cấp DD.

- Tại khu vực nghiên cứu có nhiều loài thực vật quý hiếm thuộc cấp CR (rất nguy cấp) trong Sách đỏ Việt Nam như: Ô rô Bà (*Aucuba japonica*), Re hương (*Cinnamomum parthenoxylon*). Và nhiều loài thực vật quý hiếm thuộc cấp EN và cấp VU khác.

- Phân bố của các loài thực vật theo tuyến: 10 tuyến nghiên cứu được thiết lập kết quả tuyến 1, tuyến 7 là 2 tuyến có nhiều loài cây nhất. Còn tuyến 2, tuyến 3, tuyến 4, tuyến 5, tuyến 6, tuyến 8, tuyến 9 và tuyến 10 có số lượng các loài thực vật quý hiếm ít hơn. Điều này đã cho thấy thành phần loài quý hiếm phân bố tương đối đều

- Phân bố của các loài thực vật quý hiếm Trong 14 tiểu khu thuộc khu BTTN Kon Chư Răng thì có tiểu khu 32 là có số lượng loài nhiều nhất là 12 loài với tổng số cây quý hiếm là 14, tiếp theo là tiểu khu 33 thấy sự xuất hiện của 9 loài với tổng số cây là 9, tiểu khu 34 và tiểu khu 35 đều có 4 loài thực vật quý hiếm và tổng số cây ở 2 tiểu khu này là 4 và 5, tiểu khu 36 có tới 8 loài thực vật quý hiếm và tổng số cây là 8, tiểu khu 37 có 5 loài cây quý hiếm và tổng số loài cây là 9

- Xây dựng vườn ươm trên diện tích 300 m². Tại KBT Kon Chư Răng như cây Tràm (*Aquilaria crassna*) Lát hoa (*Chukrasia tabularis*) Kim Giao (*Nageia fleuryi*) Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*) Re hương (*Cinnamomum parthenoxylon*). Số lượng là 540 cây con được đưa vào vườn ươm.

- Qua đợt điều tra treo biển tên cây cho khu BTTN Kon Chư Răng, cho 25 loài cây với tổng số lượt cây đóng biển là 50 cây

- Một số giải pháp bảo tồn và phát triển các loài thực vật quý hiếm tại khu bảo tồn: giải pháp về tổ chức thực hiện, giải pháp về chính sách, giải pháp về khoa học kỹ thuật, giải pháp về nhân lực, giải pháp về hợp tác quốc tế. Đặc biệt trong khu vực còn có sự xuất hiện của các loài cây quý hiếm ở trong Sách đỏ Việt Nam và Sách

đỏ thế giới, đây là những loài đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng vì vậy cần phải được chú ý bảo tồn nhiều hơn.

2.HẠNG MỤC II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, PHÂN TÍCH NGUY CƠ XÂM HẠI, MỨC ĐỘ XÂM HẠI VÀ CÔNG LẬP DIỆT TRỪ LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHUR RĂNG

Mục tiêu của hạng mục

Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở điều tra và phân tích hệ sinh thái, phải cảnh báo được các vùng có nguy cơ xâm nhiễm cao để có kế hoạch kiểm soát kịp thời. Song song với các phương pháp quan trắc, đo đếm cần sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS để điều tra và lập bản đồ phân bố, tại khu BTTN Kon Chư Răng

Mục tiêu cụ thể

- Điều tra, phát hiện thường xuyên và lập bản đồ phân bố để kiểm soát và xử lý kịp thời các vùng mới bị xâm nhiễm.

-Lập kế hoạch kiểm soát phù hợp, áp dụng triệt để và nghiêm ngặt các biện pháp kiểm dịch. Kiểm soát chặt chẽ và chủ động ngăn chặn các con đường lây lan của SVNL.

-Tiến hành các hoạt động kiểm soát và ngăn chặn kịp thời các khu vực mới bị xâm nhiễm hoặc tái nhiễm

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Như vậy qua điều tra bước đầu chúng tôi xác định các loài NLXH phân bố ở các khu vực và kiểu rừng sau

4.1. Bảng danh lục các loài ngoại lai xuất hiện tại Khu BTTN Kon Chư Răng

TT	Tên KH	Tên việt nam	Tiểu khu	Hiện trạng tác động XH
1	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M.King & H.Rob	Cỏ lào	41,42	Nhiều khu dịch vụ hành chính
2	<i>Merrimia boisiana</i> (Gagnep.) Ooststr.	Bìm hoa vàng	44,47	Khu vực ven, giáp nương rẫy
3	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai	43	Dọc sông Kôn giáp

		dương		khu BTTN An Toàn, tỉnh Bình Định
4	<i>Lantana camara</i> L.	Ngũ sắc	41	Quanh khu DVHC
5	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	Cỏ tranh	42,44,47	Ven rừng sau nương rẫy
6	<i>Arundo donax</i> L.	Sậy núi	42	Khu vực bãi cháy 17ha

Kết luận

- Ghi nhận tại khu BTTN Kon Chư Răng có 6 loài ngoại lai xâm hại bao gồm: Cỏ lào (*Chromolaena odorata* (L.) R.M.King & H.Rob), Bìm hoa vàng (*Merrimia boisiana* (Gagnep.) Ooststr.), Mai dương (*Mimosa pigra* L.), Ngũ sắc (*Lantana camara* L.), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica* (L.) Beauv.), Sậy núi (*Arundo donax* L.)
- Xác định được 3 mức độ xâm lấn của các loài NLXH thuộc khu BTTN
- Xác định các tiểu khu phân bố và vẽ bản đồ phân bố của các loài ngoại lai xâm hại bao gồm: tiểu khu 41, 42, 43,44,47.
- Xây dựng quy trình phòng trừ loài NLXH và kết hợp phát triển 1 loài có giá trị kinh tế làm thí nghiệm
- Đề xuất các biện pháp sử lý các loài NLXH và các giải pháp quản lý các loài NLXH.

3. HẠNG MỤC III

“ĐIỀU TRA, LẬP DANH LỤC VÀ XÂY DỰNG BỘ MẪU TRƯNG BÀY CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHƯ RĂNG”

Mục tiêu chung

Góp phần hoàn thiện và làm phong phú hệ thống tiêu bản động vật, đóng góp vào thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật rừng các loài quý hiếm, các loài có nguy cơ tuyệt chủng của KBTTN Kon Chư Răng, tạo cơ sở cho việc trao đổi khoa học và hợp tác quốc tế. Thông qua đó tuyên truyền giáo dục bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời xem như một sản phẩm phục vụ các chương trình tham quan, du lịch sinh thái, học tập và nghiên cứu khoa học tại KBTTN.

Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng danh lục và bộ tiêu bản động trưng bày tại khu BTTN như một tài liệu khoa học ban đầu phục vụ công tác bảo tồn thiên nhiên và làm cơ sở cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá biến động về tài nguyên động vật trong những năm tiếp theo.

- Xây dựng mô hình liên kết giữa nghiên cứu khoa học với việc bảo tồn đa dạng các loài động vật cho KBTTN Kon Chư Răng

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

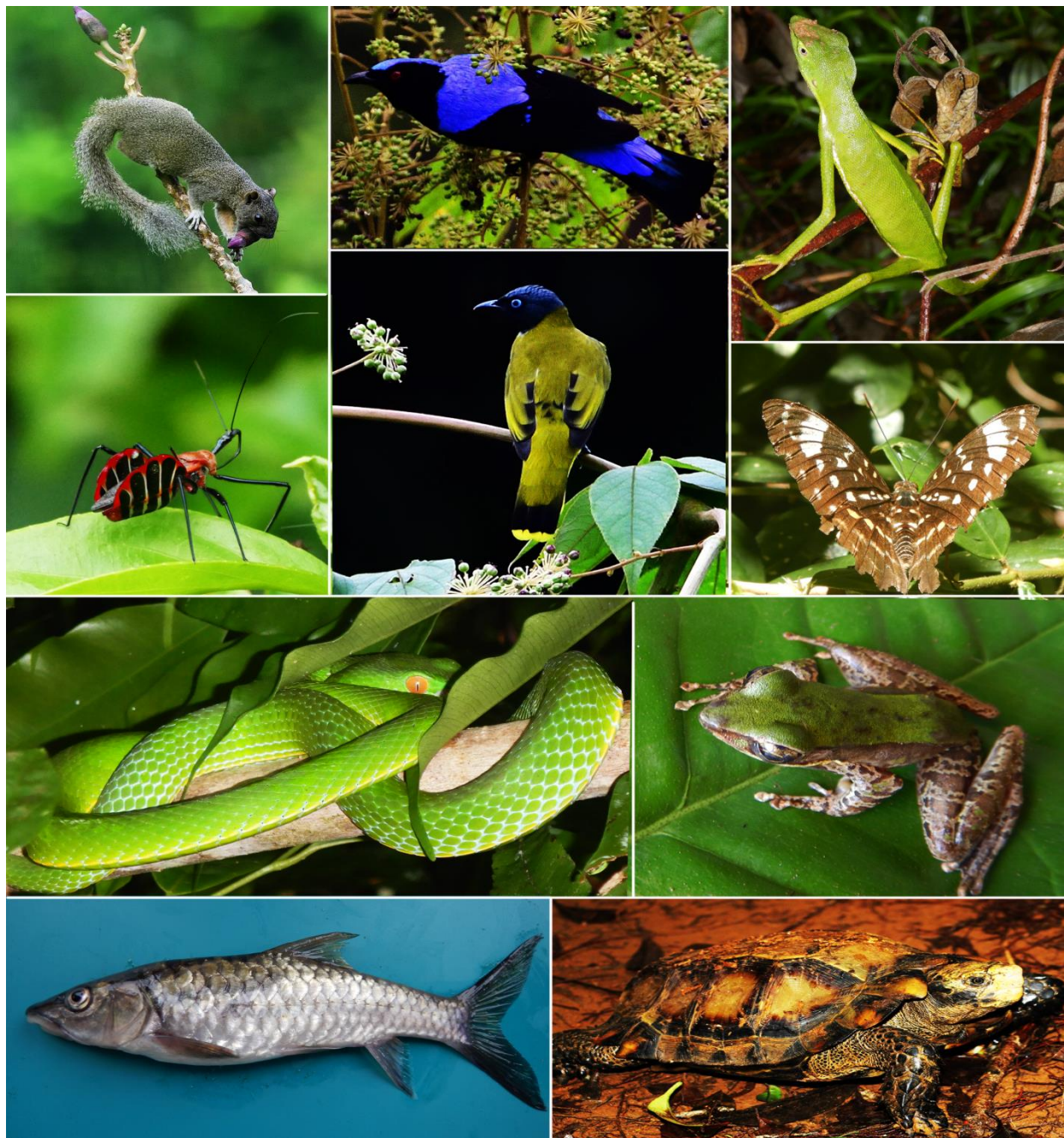
1. Đã ghi nhận được 413 loài động vật hoang dã có xương sống (thú, chim lưỡng cư và bò sát và cá) thuộc 80 họ và 30 bộ. Trong đó: thú có 80 loài, 63 giống, 27 họ và 9 bộ; chim có 228 loài, 112 giống, 41 họ và 14 bộ; bò sát có 38 loài, 33 giống, 15 họ, 2 bộ; lưỡng cư có 34 loài, 22 giống, 6 họ trong 1 bộ; cá có 33 loài, 20 giống, 11 họ và 5 bộ. Đã có 211 loài côn trùng thuộc 127 giống, 23 họ và 7 bộ được ghi nhận. Sự đa dạng về thành phần loài của các nhóm động vật trên ở mức khá cao so với các VQG khác ở khu vực Tây Nguyên.

2. Tiềm năng giá trị bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm tương đối cao bởi có tới 65 loài động vật hoang dã có xương sống nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế (42 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007; 38 loài trong Danh lục đỏ IUCN, 2018, 44 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ và 21 loài trong nghị định 160/2013/NĐ-CP). Trong đó: Thú có 29 loài, chim có 20 loài, bò sát và lưỡng cư có 15 loài, cá có 1 loài. Có 7 loài côn trùng nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn cấp quốc gia (7 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007 và 1 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các tác động gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và môi trường sống của chúng gồm có: Săn bắt và buôn bán động vật hoang dã; Khai thác gỗ, củi và các lâm sản ngoài gỗ; Canh tác nông nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động khai thác tài nguyên; Cháy rừng.

4. Để bảo tồn nguồn gen của một số loài động vật hoang dã có nguy cơ bị tuyệt chủng, bảo vệ đa dạng sinh học, một mặt cần đẩy mạnh công tác thực hiện những giải

pháp giảm thiểu cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng gây tác động đến diện tích rừng tự nhiên, mặt khác cần tăng cường chức năng quản lý Nhà nước và sự tham gia tích cực của các cấp chính quyền địa phương nhằm tăng cường giám sát, kiểm tra, kịp thời ngăn chặn các hành vi xâm hại đến đa dạng sinh học nói chung và các loài cần ưu tiên bảo tồn nói riêng.



Một số hình các loài động vật khu BTTN Kon Chư Răng

4.HẠNG MỤC IV

“XÂY DỰNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHUR RĂNG”

Mục tiêu tổng quát

Phục vụ quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học góp phần phục vụ cho du lịch, thăm quan, đào tạo và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng, tỉnh Gia Lai.

Mục tiêu cụ thể

-Điều tra đa đánh giá hiện trạng, xây dựng báo đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng, tỉnh Gia Lai, từ đó nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn, quản lý và sử dụng bền vững chúng tại Khu bảo tồn.

-Xây dựng mô hình liên kết giữa nghiên cứu khoa học với việc Bảo tồn đa dạng các loài thực vật cho Khu BTTN Kon Chur Răng.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Thực vật ghi nhận tại khu BTTN Kon Chur Răng đến 2018 có tổng số 881 loài và dưới loài thuộc 547 chi và 162 họ thực vật của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch là:

Ngành Thông đất (Lycopodiophyta): 6 loài và dưới loài, 3 chi, 2 họ;

Ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta): 1 loài, 1 chi, 1 họ;

Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta): 31 loài và dưới loài, 22 chi, 12 họ;

Ngành Thông (Pinophyta): 5 loài, 4 chi, 2 họ;

Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta): 838 loài và dưới loài, 517 chi, 144 họ.

2. Trong số 881 loài ghi nhận, đã thống kê 461 loài cây có giá trị sử dụng, chiếm 52,32% số loài của HTV với tổng số lượt sử dụng lên tới 707 lượt. Theo thống kê, ở Khu BTTN Kon Chur Răng số loài cây được dùng làm thuốc là 358, chiếm 40,64% tổng số loài toàn hệ

3. Các loài quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam (2007)

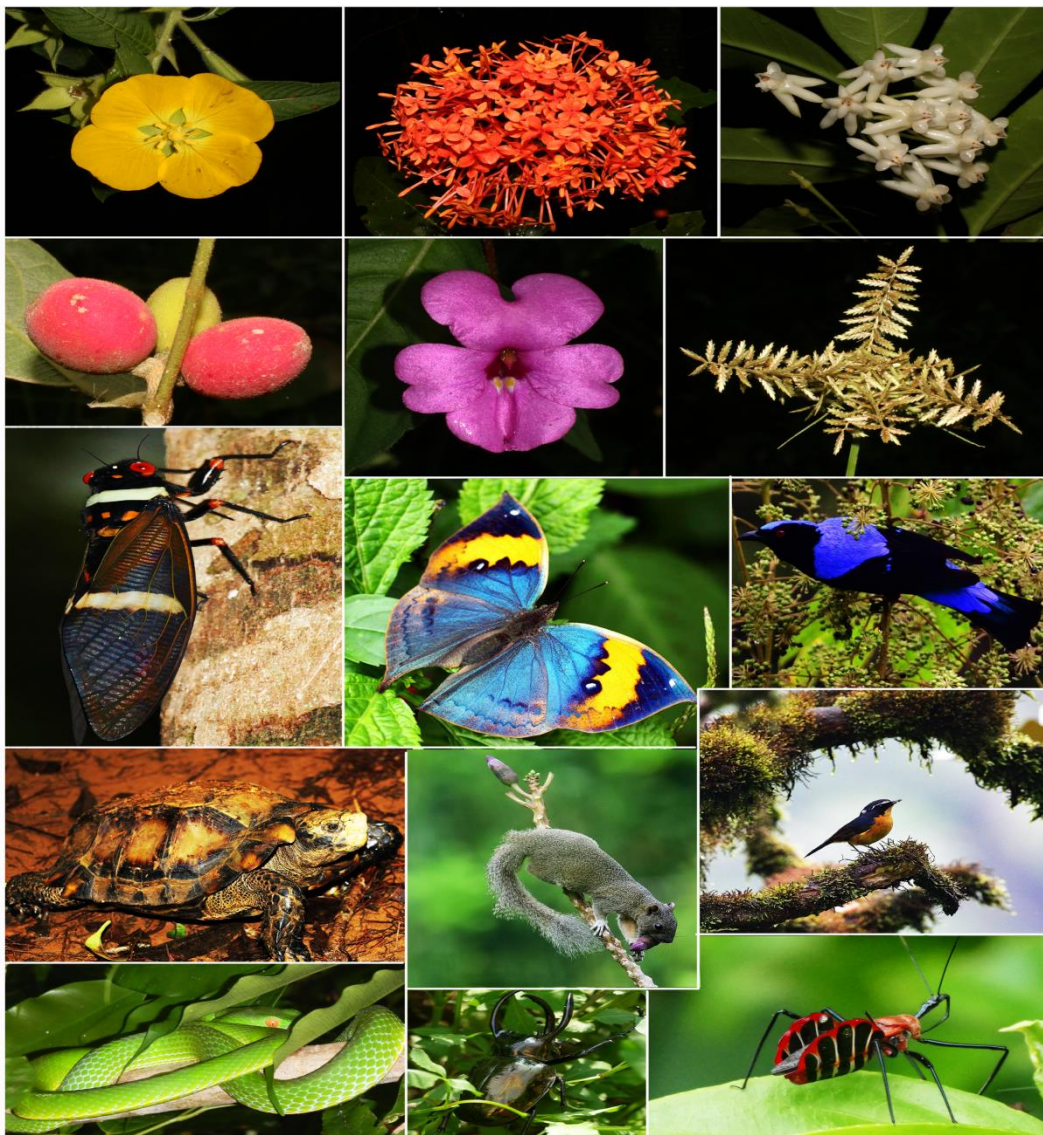
+ Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), có 22 loài cây ở Khu BTTN Kon Chur Răng

+ Các loài nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ năm 2006, đã xác định được 7 loài trong đó 7 loài đều nằm trong Mục IIA.

+ Theo Danh mục của IUCN (2016), có 35 loài,

4. Đã ghi nhận được 413 loài động vật hoang dã có xương sống (thú, chim lưỡng cư và bò sát và cá) thuộc 80 họ và 30 bộ. Trong đó: thú có 80 loài, 63 giống, 27 họ và 9 bộ; chim có 228 loài, 112 giống, 41 họ và 14 bộ; bò sát có 38 loài, 33 giống, 15 họ, 2 bộ; lưỡng cư có 34 loài, 22 giống, 6 họ trong 1 bộ; cá có 33 loài, 20 giống, 11 họ và 5 bộ. Đã có 211 loài côn trùng thuộc 127 giống, 23 họ và 7 bộ được ghi nhận. Sự đa dạng về thành phần loài của các nhóm động vật trên ở mức khá cao so với các VQG khác ở khu vực Tây Nguyên.

Tiềm năng giá trị bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm tương đối cao bởi có tới 65 loài động vật hoang dã có xương sống nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế (42 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007; 38 loài trong Danh lục đỏ IUCN, 2018, 44 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ và 21 loài trong nghị định 160/2013/NĐ-CP). Trong đó: Thú có 29 loài, chim có 20 loài, bò sát và lưỡng cư có 15 loài, cá có 1 loài. Có 7 loài côn trùng nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn cấp quốc gia (7 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007 và 1 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ).



Một số loài động thực vật tại khu BTTN Kon Chư Răng

5. HẠNG MỤC V

“TẬP HUẤN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC CHO CÁN BỘ CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHUR RĂNG”

Mục tiêu

Bổ sung kiến thức và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng, tỉnh Gia Lai.

Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo các kiến thức chung về đa dạng sinh học
- Xây dựng mô hình liên kết giữa nghiên cứu khoa học với việc Bảo tồn đa dạng các loài sinh vật cho Khu BTTN Kon Chur Răng.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Đã xây dựng tài liệu tập huấn nghiên cứu điều tra về đa dạng sinh học, thực vật, động vật, côn trùng phục vụ cho khu BTTN Kon Chur Răng
2. Xây dựng mô hình liên kết giữa nghiên cứu khoa học với việc bảo tồn đa dạng các loài sinh vật cho khu BTTN Kon Chur Răng
3. Tổ chức tập huấn và trao giấy chứng nhận cho 4 cán bộ quản lý, khoa học, kiểm lâm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anon, 1995: *Các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007: *Sách Đỏ Việt Nam (Phần I. Động vật)*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội. 515 trang.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BirdLife International, 2004: *Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần thứ hai). Tập I - Miền Bắc Việt Nam*.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006: *Nghị định số 32/2006/ ND-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm*.
5. Colin Bibby, Martin Jones và Stuart Marsden, 2003: *Kỹ thuật điều tra thực địa khảo sát khu hệ chim*. Nxb Mũi Cà mau.
6. Ascher S. J. and Pickering J., 2018. Discover Life Bee species guide and world checklist (Hymenoptera: Apoidea: Anthophila). [Internet]. Discover Life, Accessed 2 October 2018, <http://www.discoverlife.org/mp/20q?guide=Apoidea_species&flags=HAS>.
7. Bigham C. T. 1897. The Fauna of British India including Ceylon and Burma. London – Berlin 1: 408-564.
8. D'Abrera. B., 1986. Butterflies of the Oriental Region, Part III. *Hill House, Melbourne*: i-xv, 536-672.
9. Jaitrong W. & Yamane S., 2011. Synopsis of *Aenictus* species groups and revision of the *A. currax* and *A. laeviceps* groups in the eastern Oriental, Indo-Australian, and Australasian regions (Hymenoptera: Formicidae: Aenictinae). *Zootaxa* 3128: 1–46.
10. Jaitrong W. and Yamane S., 2013. The *Aenictus ceylonicus* species group (Hymenoptera, Formicidae, Aenictinae) from Southeast Asia. *Journal of Hymenoptera* 31: 165-233.
11. Michener C. D., 2007. The bees of the world, second edition. *Johns Hopkins University Press, Baltimore*, xvi+953 pp.
12. Monastyrkii A. L. and Devyatkin A. L., 2003. Butterflies of Vietnam (an illustrated checklist). *Thong Nhat Print House*, 1-56.
13. Nguyen T. P. Lien, Saito F., Kojima J. & Carpenter J. M., 2006. Vespidae of Vietnam (Insecta: Hymenoptera) 2. Taxonomic notes on Vespinae. *Zoological Science* 23: 95-104.
14. Pham Hong Thai, 2017. The Cicadas of Vietnam. *Vietnam National University Press, Ha noi*: 1-184.
15. Pham H. T. and Yang J. T., 2009. A contribution to the Cicadidae fauna of Vietnam (Hemiptera: Auchenorrhyncha), with one new species and twenty new recorded. *Zootaxa*, 2249: 1-19.
16. Pham H. T. and Yang J. T., 2011. Tribe Cryptotympanini (Hemiptera: Cicadidae) from Vietnam, with key to species. Proceedings of the 4th national sciencefic conference on ecology and biological resources. *Agriculture Publishing House*: 334-339.